

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SƠN HẠ

BIỂU I

Rà soát phân định thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số

(Kèm theo Công văn số /UBND-VHXX ngày 17/7/2025 của UBND xã Sơn Hạ)

TT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Dân số				Tỷ lệ người dân tộc thiểu số (%)	Đánh giá (đạt, không đạt)
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số			
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7/5)*100	(9)
	Tổng cộng							
I	Xã Sơn Hạ		6.922	24.886	5.875	20.924		
1		Thôn Đèo Ron	366	1.292	365	1.288	99,69	Đạt
2		Thôn Hà Bắc	694	2.546	439	1.505	59,11	Đạt
3		Thôn Trường Khay	361	1.462	234	942	64,43	Đạt
4		Thôn Trường Ka	542	1.907	541	1.903	99,79	Đạt
5		Thôn Kà Tu	463	1.646	463	1.646	100,00	Đạt
6		Thôn Đèo Gió	370	1.427	315	1.186	83,11	Đạt
7		Thôn Đồng Reng	147	541	146	538	99,45	Đạt
8		Thôn Canh Mo	241	884	66	232	26,24	Đạt
9		Thôn Bàu Sơn	291	1.054	289	1.023	97,06	Đạt

TT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Dân số				Tỷ lệ người dân tộc thiểu số (%)	Đánh giá (đạt, không đạt)
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số			
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7/5)*100	(9)
10		Thôn Cận Sơn	287	1.013	285	990	97,73	Đạt
11		Thôn Chàm Rao	284	981	281	965	98,37	Đạt
12		Thôn Xà Nay	207	795	205	788	99,12	Đạt
13		Thôn Xà Riêng	172	599	172	599	100,00	Đạt
14		Thôn Làng Vệt	94	350	93	348	99,43	Đạt
15		Thôn Hà Thành	475	1.656	329	1.148	69,32	Đạt
16		Thôn Gò Ra	467	1.604	467	1.604	100,00	Đạt
17		Thôn Gò Rinh	382	1.294	276	921	71,17	Đạt
18		Thôn Gò Chu	556	1.984	455	1.661	83,72	Đạt
19		Thôn Gò Gạo	523	1.851	454	1.637	88,44	Đạt

Ghi chú: -Thôn vùng đồng bào DTTS là đạt 15% người DTTS sinh sống ổn định tại cộng đồng.

có từ 15% người DTTS trở lên

có từ 15% người DTTS trở lên

có từ 15% người DTTS trở lên

có từ 15% người DTTS trở lên

có từ 15% người DTTS trở lên

có từ 15% người DTTS trở lên

có từ 15% người DTTS trở lên

có từ 15% người DTTS trở lên

có từ 15% người DTTS trở lên

có từ 15% người DTTS trở lên

có từ 15% người DTTS trở lên

có từ 15% người DTTS trở lên

có từ 15% người DTTS trở lên

có từ 15% người DTTS trở lên

có từ 15% người DTTS trở lên

có từ 15% người DTTS trở lên

có từ 15% người DTTS trở lên

có từ 15% người DTTS trở lên

có từ 15% người DTTS trở lên

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SƠN HẠ

BIỂU II

Rà soát phân định xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

(Kèm theo Công văn số /UBND-VHXXH ngày 17/7/2025 của UBND xã Sơn Hạ)

TT	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Xác định xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số						Xác định xã miền núi			Là xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
		Dân số				Tỷ lệ người dân tộc thiểu số (%)	Đánh giá (đạt, không đạt)	Độ cao bình quân diện tích đất tự nhiên so với mực nước biển (m)	Địa bàn có độ dốc trung bình	Đánh giá (đạt, không đạt)	
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó							
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (6/4)*100	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Xã Sơn Hạ	6.922	24.886	5.875	20.924	84,08	Đạt	700	25%	Đạt	X

Ghi chú: Xã vùng DTTS đạt ít nhất 1 trong 2 tiêu chí : Có 15% người DTTS trở lên; có 4.500 người dân tộc thiểu số.
Xác định xã miền núi là có ít nhất 2/3 diện tích tự nhiên nằm ở độ cao từ 200m trở lên so với mặt nước biển; có ít nhất 2/3 diện tích tự nhiên có độ dốc địa hình từ 15% trở lên

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SƠN HẠ

BIỂU III

Rà soát phân định thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số

(Kèm theo Công văn số /UBND-VHXX ngày 17/7/2025 của UBND xã Sơn Hạ)

TT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Thôn đạt/không đạt đặc biệt khó khăn
			Tỷ lệ nghèo đa chiều	Trong đó		Tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số	Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm		
				Tỷ lệ hộ nghèo	Tỷ lệ hộ cận nghèo				
	Tổng cộng	A	1= (2+3)	2	3	4	5	6	7
I	Xã Sơn Hạ						77,13		
1		Thôn Đèo Ron	19,95	13,39	6,56	13,39	90,84	1	Không đạt
2		Thôn Hà Bắc	29,83	19,88	9,94	14,70	90,84	1	Không đạt
3		Thôn Trường Khay	24,52	17,98	6,54	14,71	90,84	1	Không đạt
4		Thôn Trường Ka	29,52	18,82	10,70	18,82	90,84	1	Không đạt
5		Thôn Kà Tu	27,43	14,25	13,17	14,25	90,84	1	Không đạt

TT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Thôn đạt/không đạt đặc biệt khó khăn
			Tỷ lệ nghèo đa chiều	Trong đó		Tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số	Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm		
				Tỷ lệ hộ nghèo	Tỷ lệ hộ cận nghèo				
6		Thôn Đèo Gió	32,97	17,84	15,14	17,84	90,84	1	Không đạt
7		Thôn Đồng Reng	28,19	17,45	10,74	17,45	90,84	1	Không đạt
8		Thôn Canh Mo	11,62	9,13	2,49	4,56	71,16	0	Không đạt
9		Thôn Bàu Sơn	19,71	16,85	2,87	16,49	71,16	1	Không đạt
10		Thôn Cận Sơn	25,09	16	9,09	16	71,16	1	Không đạt
11		Thôn Chàm Rao	31,27	12,73	18,55	12,73	71,16	1	Không đạt
12		Thôn Xà Nay	37,31	20,40	16,92	19,90	71,16	1	Không đạt
13		Thôn Xà Riêng	32,56	13,95	18,60	13,95	71,16	1	Không đạt
14		Thôn Làng Vệt	44,68	15,96	28,72	14,89	69,38	1	Không đạt
15		Thôn Hà Thành	29,68	12,21	17,47	10,53	69,38	1	Không đạt

TT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Thôn đạt/không đạt đặc biệt khó khăn
			Tỷ lệ nghèo đa chiều	Trong đó		Tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số	Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm		
				Tỷ lệ hộ nghèo	Tỷ lệ hộ cận nghèo				
16		Thôn Gò Ra	30,62	16,06	14,56	16,06	69,38	1	Không đạt
17		Thôn Gò Rinh	39,79	14,40	25,39	12,04	69,38	1	Không đạt
18		Thôn Gò Chu	23,74	10,25	13,49	8,81	69,38	1	Không đạt
19		Thôn Gò Gạo	31,55	17,02	14,53	16,06	69,38	1	Không đạt
		Tổng cộng						18	

Tiêu chí 1: Tỷ lệ nghèo đa chiều cao gấp 03 lần tỷ lệ nghèo đa chiều chung cả nước			Tiêu chí 2: Tỷ lệ hộ nghèo là DTTS/tổng số hộ nghèo: trên 60%
---	--	--	--

	4,06	Tổng số hộ nghèo	Trong đó hộ nghèo là DTTS	
49 HN là DTTS, CN là DTTS 23	4,91	366	49	13,39
102 HN là DTTS, CN là DTTS 41	7,35	694	102	14,70
54 HN là DTTS, CN là DTTS 13	6,04	367	54	14,71
102 HN là DTTS, CN là DTTS 57	7,27	542	102	18,82
66 HN là DTTS, CN là DTTS 61	6,76	463	66	14,25

	Tiêu chí 1: Tỷ lệ nghèo đa chiều cao gấp 03 lần tỷ lệ nghèo đa chiều chung cả nước			Tiêu chí 2: Tỷ lệ hộ nghèo là DTTS/tổng số hộ nghèo: trên 60%
66 HN là DTTS, CN là DTTS 54	8,12	370	66	17,84
26 HN là DTTS	6,94	194	26	13,40
11 HN là DTTS	2,86	241	11	4,56
46 HN là DTTS	4,86	279	46	16,49
44 HN là DTTS	6,18	275	44	16,00
35 HN là DTTS	7,70	275	35	12,73
40 HN là DTTS	9,19	201	40	19,90
24 HN là DTTS	8,02	172	24	13,95
14 HN là DTTS	11,01	94	14	14,89
50 HN là DTTS	7,31	475	50	10,53

		Tiêu chí 1: Tỷ lệ nghèo đa chiều cao gấp 03 lần tỷ lệ nghèo đa chiều chung cả nước			Tiêu chí 2: Tỷ lệ hộ nghèo là DTTS/tổng số hộ nghèo: trên 60%
75 HN là DTTS		7,54	467	75	16,06
46 HN là DTTS		9,80	382	46	12,04
49 HN là DTTS		5,85	556	49	8,81
	84 HN là DTTS	7,77	523	84	16,06

Tiêu chí 3: Có dưới 60% đường thôn và đường liên thôn được cứng hóa	Tiêu chí 4
---	------------

	Chưa có điện hoặc đã có nhưng
90,84	100%
90,84	100%
90,84	100%
90,84	100%
90,84	100%

điện lực không cung cấp được nhưng chỉ cung cấp là toàn bộ đã có điện

Tiêu chí 3: Có dưới 60% đường thôn và đường liên thôn được cứng hóa	Tiêu chí 4
90,84	100%
90,84	100%
71,16	100%
71,16	100%
71,16	100%
71,16	100%
71,16	100%
71,16	100%
69,38	100%
69,38	100%

Tiêu chí 3: Có dưới 60% đường thôn và đường liên thôn được cứng hóa	Tiêu chí 4
69,38	100%
69,38	100%
69,38	100%
69,38	100%

BIỂU IV

Rà soát phân định xã theo trình độ phát triển (xã khu vực I, II, III)
(Kèm theo Công văn số /UBND-VHXX ngày 17/7/2025 của UBND xã Sơn Hạ)

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Tiêu chí														Phân loại	
		Thu nhập bình quân đầu người (triệu /năm) <50% bình quân chung cả nước ((<27 triệu))	Tỷ lệ nghèo đa chiều (%) >(4,06*2)=8,12%)	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện SH, SX, thường xuyên, an toàn từ các nguồn (%) <95%)	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn (%) <30%)	Giao thông		Chưa có cơ sở y tế đạt chuẩn quốc gia	Tỷ lệ số trường học đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định mức độ 1 (%) <50%)	Chưa có hoặc có nhà ở nội trú cho học sinh nhưng chưa đáp ứng đủ chỗ ở của học sinh (%) (Nội trú <80%; Bán trú <60%)	Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động (%) <50%)	Chưa có TT Văn hóa - Thể thao cấp xã hoặc Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã chưa đạt chuẩn	Tỷ lệ thôn có dịch vụ viễn thông di động (3G/4G) và Internet băng rộng cố định hoặc không dây (%) <95%)	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh (%) <50%)	Tỷ lệ thôn đặc biệt khó khăn của xã (%) >50%)	Số tiêu chí đạt	Xếp khu vực
						Tỷ lệ đường xã được nhựa hoá hoặc bê tông hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%) <80%)	Tỷ lệ đường xuống cấp nghiêm trọng (%) >50%)										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Xã Sơn Hạ	39 triệu đồng/năm	28,52	100	0	100	5%	Đạt	9,09	Chưa có	48,5	Chưa có	84%	83,78	0	7	III

38	38,666667	3,25
----	-----------	------

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SƠN HẠ

Phụ lục I

Danh sách phân định thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số

(Kèm theo Công văn số /UBND-VHXXH ngày 17/7/2025 của UBND xã Sơn Hạ)

TT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Đặc biệt khó khăn
	Tổng cộng		
I	Xã Sơn Hạ		
1		Thôn Đèo Rơn	Không đạt
2		Thôn Hà Bắc	Không đạt
3		Thôn Trường Khay	Không đạt
4		Thôn Trường Ka	Không đạt
5		Thôn Kà Tu	Không đạt
6		Thôn Đèo Gió	Không đạt
7		Thôn Đồng Reng	Không đạt
8		Thôn Canh Mo	Không đạt
9		Thôn Bầu Sơn	Không đạt
10		Thôn Cận Sơn	Không đạt
11		Thôn Chàm Rao	Không đạt
12		Thôn Xà Nay	Không đạt
13		Thôn Xà Riêng	Không đạt
14		Thôn Làng Vệt	Không đạt
15		Thôn Hà Thành	Không đạt
16		Thôn Gò Ra	Không đạt
17		Thôn Gò Rinh	Không đạt
18		Thôn Gò Chu	Không đạt
19		Thôn Gò Gạo	Không đạt

Ghi chú: Đặc biệt khó khăn, viết tắt là: ĐBK

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SƠN HẠ

Phụ lục II

Danh sách phân định xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

(Kèm theo Công văn số /UBND-VHXXH ngày 17/7/2025 của UBND xã Sơn Hạ)

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Phân loại khu vực I, II, III
(1)	(2)	(6)
1	Xã Sơn Hạ	III

TT	Khu vực/Địa bàn	Dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát	
				Tổng số hộ nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4
	Sơn Nham	1.443	5.142	213	14,76
	Sơn Thành	2.497		349	13,98
	Sơn Hạ	2.951		513	17,38
		6.891	5.142	1.075	15,60

		Nghèo đa chiều
Tổng số hộ cận nghèo		
Số hộ	Tỷ lệ	
5	6	
156	10,81	25,57
426	17,06	31,04
308	10,44	27,82
890	38,31	28,52